

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2020/DS-PT

Ngày: 26/5/2020.

V/v tranh chấp: “*Ranh đất
là quyền sử dụng đất và đòi
lại quyền sử dụng đất bị lấn
chiếm*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 5 và 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2020/TLPT-DS ngày 16/3/2020 về việc tranh chấp: “*Ranh đất là quyền sử dụng đất và đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 278/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2020/QĐ-PT ngày 30/3/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Nguyễn Kim D, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

***Bị đơn:**

1. **Nguyễn An N**, sinh năm 1949 (có mặt).

2. **Nguyễn Thị Ánh N**, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. **Trịnh Kim H**, sinh năm 1955 (có đơn vắng mặt).

2. **Nguyễn Tuấn K**, sinh năm 1974 (có đơn vắng mặt).
 3. **Nguyễn Hoàng Lệ Q**, sinh năm 1978 (có đơn vắng mặt).
 4. **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1983 (có đơn vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.
5. **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1976 (vắng mặt).
- Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T.
6. **Nguyễn Thị Ngọc B**, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh T.
7. **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1981 (vắng mặt).
- Địa chỉ: ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh L.
8. **Lê Văn T**, sinh năm 1949 (có mặt).
- Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.
9. **Lê Thị Bích N**, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, thành phố H.

*Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Kim D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Kim D trình bày:**

Vào năm 1971 bà được cha mẹ tặng cho diện tích đất 900 m², đến năm 1996 bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329 với diện tích 900 m² đất thuộc thửa 1330, tờ bản đồ số 02 phần đất này giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn An N và ranh giới được xác định bằng con mương, mỗi bên ½ mương.

Sau đó đoàn đo đạc 301 thực hiện đo đạc lại đất để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đoàn đo đạc thực hiện việc đo đạc thì bà vắng nhà nên ông N, bà N tự xác định ranh đất và chiếm hết con mương nên ranh đất của bà chỉ còn 768,8 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00031 ngày 18/12/2002 và đo đạc thực tế là 768,3 m² đất thuộc thửa thửa mới là thửa 83 và tờ bản đồ số 3.

Đến năm 2013, ông N và bà N ngang nhiên nhận hết con mương ranh giữa hai bên nên bà D tranh chấp, bà yêu cầu căn cứ vào biên bản đo đạc ngày 04/7/2016 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang. Nếu căn cứ vào bản vẽ này cộng phần diện tích đất tranh chấp thì đất bà vẫn còn thiếu so với đất của Bà được cấp vào năm 1996.

Đối với việc đo đạc, định giá và thẩm định, Bà không yêu cầu thực hiện lại, thống nhất yêu cầu sử dụng biên bản đo đạc ngày 04/7/2016 của Trung tâm kỹ

thuật tài nguyên và môi trường tỉnh T và biên bản định giá ngày 22/12/2017 của Hội đồng định giá tòa án làm cơ sở cũng như chứng cứ giải quyết vụ án.

Nay bà D yêu cầu ông N trả lại cho bà phần đất ông đã lấn chiếm là 32 m² và yêu cầu bà N trả lại phần đất lấn chiếm là 50,7 m², yêu cầu thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật và phải hoàn trả chi phí tố tụng cho bà.

***Bị đơn ông Nguyễn An N trình bày:**

Trước năm 1975, cha ông là Nguyễn Văn P cho em gái là bà Nguyễn Kim Đ (mẹ của bà D) phần đất để cất nhà ở, hiện nay phần đất bà D đang sử dụng và tranh chấp với ông. Năm 2000, đoàn đo đạc 301 đến đo đạc nên ông mới biết là đất đã chuyển quyền sử dụng đất cho bà D vì bà D đã ký tên vào hồ sơ kỹ thuật đo đạc với cha của ông là ông P. Phần đất của ông cách đất bà D là 01 con mương, mương này không phải là mương ranh vì đất của bà D là đất vườn đã có từ lâu, còn đất của ông là đất ruộng, sau này ông P mới lên liếp làm đất vườn.

Năm 2012, bà D cắm ranh đất ở giữa con mương ông không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D vì ông không lấn ranh của bà D.

Ngoài ra đối với việc đo đạc, định giá và thẩm định, ông thống nhất sử dụng biên bản đo đạc ngày 04/7/2016 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh T và biên bản định giá ngày 22/12/2017 của Hội đồng định giá tòa án làm cơ sở cũng như chứng cứ giải quyết vụ án.

***Bị đơn Nguyễn Thị Ánh N trình bày:**

Vào năm 1972, cha của bà là ông Nguyễn Văn P có cho em gái là bà Nguyễn Kim Đ (mẹ bà D) 02 liếp vườn để cất nhà ở đến năm 1975 bà Đ kê khai cấp giấy chủ quyền đất. Năm 2000, đoàn đo đạc 301 đến đo đạc để cấp lại quyền sử dụng đất. Khi đo đạc, ông P và bà D đã ký tên vào biên bản xác định ranh giới thửa đất, xem như bà D và ông P đã xác định ranh đất giữa các bên.

Năm 2005, ông P tặng cho bà diện tích đất thửa 84, diện tích 3.760,2 m² giáp đất bà D. Năm 2013, ông P chết nên bà D tranh chấp. Việc bà D cho rằng năm 2000 khi đoàn đo đạc đến ông N và bà tự ý cắm cọc chiếm hết con mương là không đúng, bà D cho rằng bà vắng nhà lúc đo đạc nhưng thực tế giữa cha của bà là ông P có cùng ký tên với bà D vào biên bản đo đạc của Đoàn đo đạc 301, bà D còn cho rằng diện tích đất của bà giảm còn 768,8 m² trong khi diện tích đất của bà giáp đất của bà D cũng bị giảm xuống so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà D và bà có yêu cầu phản tố buộc bà D phải dọn tất cả các cây trên đất của Bà theo biên bản định

giá ngày 22/12/2017 của Hội đồng định giá của Tòa án. Ngoài ra, Bà có yêu cầu bà D phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Kim H, anh Nguyễn Tuấn K, chị Nguyễn Hoàng Lê Q, chị Nguyễn Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Ngọc T, chị Nguyễn Thị Ngọc B và chị Nguyễn Ngọc D cùng trình bày:** Bà và các anh chị đồng ý với mọi quyết định của ông Nguyễn An N, đồng thời xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vụ án.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, chị Lê Thị Bích N cùng thống nhất trình bày:** Thống nhất hoàn toàn ý kiến của bà D.

* Bản án số 278/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T đã áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 227, Điều 264, Điều 266, Điều 267 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256, Điều 265 Điều 266 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim D về việc yêu cầu ông Nguyễn An N trả lại diện tích đất 32 m² thuộc thửa số 129, trong diện tích 6.445,8 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 ngày 18/12/2002 do ông Nguyễn An N đại diện hộ đứng tên tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh N trả lại diện tích lấn chiếm 50,7 m² đất thuộc thửa số 84 trong diện tích 3.670,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191 ngày 02/6/2005 do bà Nguyễn Thị Ánh N đứng tên, tọa lạc tại tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

3. Buộc bà Nguyễn Kim D phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ánh N số tiền 1.800.000 đồng tiền chi phí tố tụng do bà N đã tạm ứng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì hàng tháng bà D còn phải trả thêm phần tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh N về việc buộc bà Nguyễn Kim D phải có nghĩa vụ đốn dọn các cây dừa nước và cây vẹt trên diện tích đất là 50,7 m² thửa đất số 84, trong diện tích 3.670,2 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00191 ngày 02/6/2005 do bà Nguyễn Thị Ánh N đứng tên, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

(Có họa đồ đất đính kèm).

* Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 23/9/2019 và ngày 25/9/2019 bà Nguyễn Kim D có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung, bà D kháng cáo toàn bộ Bản án số 278/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh T xem xét lại toàn bộ hồ sơ kháng cáo, giải quyết thấu tình, đạt lý, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà D vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận khởi kiện của bà, buộc ông N phải trả 32m², bà N trả 50,7m² đất lấn chiếm của bà.

Bị đơn ông N, bà N không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T xác định: Quá trình tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật đảm bảo cho người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bản thân. Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim D. Lý do, trước đây bà đã ký xác nhận ranh giới với ông P, sau đó bà D tự đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế quản lý sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm được tuyên vào ngày 12/9/2019. Không đồng ý với phán quyết trên, ngày 23/9/2019 và ngày 25/9/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Kim D nộp đơn kháng cáo, thủ tục và thời gian kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Theo đơn kháng cáo bà D cho rằng diện tích đất của bà trước đây được mẹ bà cho có diện tích 900 m². Khi đo đạc 301 đo lại đề cấp đổi giấy diện tích của bà D chỉ còn 768,3m². Theo bà D, giáp ranh với bà là đất của ông N và bà N, ranh giới được xác định là con mương mỗi người ½. Tuy

nhiên do ông N, bà N chiếm hết con mương nên bà yêu cầu hai người phải trả lại đất đã lấn chiếm.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 329/QSĐĐ ngày 29/10/1996 Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà D diện tích phần đất là 900 m², đất thuộc thửa số 1330, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh T. Căn cứ vào đo đạc thực tế ngày 18/12/2002 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00031/QSĐĐ cho bà D, diện tích được xác định là 768,8m² đất thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 3. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi lại, bà D cho rằng đất của bà bị thiếu nguyên nhân là do ông N và bà N lấn chiếm ½ mương ranh của bà.

Căn cứ vào hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận cho bà D vào ngày 03/10/2001 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D ghi diện tích xin được cấp là 768,8m². Khi được nhận giấy bà D sử dụng đất ổn định, không có bất cứ khiếu nại gì cho đến khi khởi kiện tranh chấp với ông N, bà N.

Tại công văn số 149/CV-CNVP ngày 07/9/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C cho rằng diện tích đất của bà D thay đổi là do sai số đo đạc, hình thể không thay đổi. Đối với ranh đất, bà D, ông N và ông P cũng đã xác định ranh giữa các bên và các bên đã sử dụng ổn định đến khi ông P chết, không có tranh chấp.

Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 ngày 18/12/2002, diện tích 6.445,8m², đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh T. Qua bản vẽ của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ngày 04/7/2016, diện tích thực đo đất của ông N là 6.381,4m² là thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Đối với bà N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số H00191 ngày 02/6/2005, diện tích đất của bà được cấp là 3.670,2m². Theo bản vẽ của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ngày 04/7/2016, diện tích thực đo đất bà Ngọc là 3.466,9m². Đất bà N thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ thực tế quá trình sử dụng đất nêu trên có cơ sở xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông P (cha của bà N và ông N), ông P cho mẹ bà D hai liếp đất vườn diện tích là 900m². Sau đó mẹ bà D giao quyền sử dụng lại cho bà. Khi đoàn 301 đến đo đạc, khảo sát để cấp đổi lại quyền sử dụng theo chủ trương chung, ông P có cùng bà D ký tên xác định vị trí ranh giới đất. Căn cứ vào đó bà D có đơn xin cấp lại diện tích đất bà thực tế sử dụng. Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các bên không có tranh chấp cho đến khi ông P chết.

Trước khi chết ông P chia đất cho ông N và bà N và sau đó thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tranh chấp.

Với tất cả tài liệu cũng như thực tế quá trình sử dụng đất như nêu trên Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà D là có căn cứ. Ngoài ra án sơ thẩm còn chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, do trên đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Bà N, bà D có trồng cây vẹt và cây dừa nước.

Do bà D có kháng cáo nhưng như đã nhận định như trên, bà không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu nên không thể được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bà D chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 278/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 227, Điều 264, Điều 266, Điều 267 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 256, Điều 265, Điều 266 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim D về việc yêu cầu ông Nguyễn An N trả lại diện tích đất 32m² thuộc thửa số 129, trong diện tích 6.445,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 ngày 18/12/2002 do ông Nguyễn An N đại diện hộ đứng tên tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh N trả lại diện tích lấn chiếm 50,7m² đất thuộc thửa số 84 trong diện tích 3.670,2m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00191 ngày

02/6/2005 do bà Nguyễn Thị Ánh N đứng tên, tọa lạc tại tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

3. Buộc bà Nguyễn Kim D phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ánh N số tiền 1.800.000 đồng tiền chi phí tố tụng do bà N đã tạm ứng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì hàng tháng bà D còn phải trả thêm phần tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh N về việc buộc bà Nguyễn Kim D phải có nghĩa vụ dọn dẹp các cây dừa nước và cây vẹt trên diện tích đất là 50,7 m² thửa đất số 84, trong diện tích 3.670,2 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00191 ngày 02/6/2005 do bà Nguyễn Thị Ánh N đứng tên, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh T.

(Có họa đồ đất đính kèm).

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Kim D phải chịu 900.000đồng (chín trăm ngàn đồng) án phí gồm 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, 300.000đồng về yêu cầu phản tố của bà Ng được chấp nhận và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà D đã tạm nộp 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 33274 ngày 06/10/2015 và 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003003 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T nên bà D còn phải nộp tiếp số tiền là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) án phí.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ánh N 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm nộp án phí theo biên lai thu số 36019 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 26/05/2020, có mặt bà D, ông T, ông N, bà N.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- CC THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu

